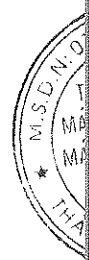


**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	04 - 05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 42

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.789.379.336.516	10.987.001.974.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.495.243.619.197	2.488.042.051.083
1 Tiền	111		357.311.668.657	622.911.931.202
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.137.931.950.540	1.865.130.119.881
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	5.240.619.036.348	2.152.016.904.273
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.240.619.036.348	2.152.016.904.273
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.703.890.573.787	2.610.008.311.342
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.136.065.126.163	2.141.679.408.160
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	225.923.691.227	652.314.809.816
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.758.359.550.525	236.130.718.968
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(421.282.090.682)	(425.213.424.833)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	4.824.296.554	5.096.799.231
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3.150.161.086.693	3.503.001.559.607
1 Hàng tồn kho	141		3.191.245.929.670	3.561.258.937.141
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.084.842.977)	(58.257.377.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199.465.020.491	233.933.148.124
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	11.294.441.049	9.046.595.038
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		167.721.324.559	204.575.964.182
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	20.449.254.883	20.310.588.904
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.986.108.726.067	12.373.899.324.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189.142.984.823	116.518.058.829
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	79.244.654.434	2.782.276.434
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	440.000.000	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	109.458.330.389	113.295.782.395
II. Tài sản cố định	220		2.335.327.927.442	2.333.040.061.468
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.289.217.339.518	2.286.819.218.727
- Nguyên giá	222		4.651.026.139.471	4.419.603.312.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.361.808.799.953)	(2.132.784.094.055)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.12	46.110.587.924	46.220.842.741
- Nguyên giá	228		79.724.645.871	78.236.680.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.614.057.947)	(32.015.837.590)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	40.016.471.717	41.368.437.109
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.434.257.037)	(16.082.291.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	172.205.073.670	301.159.855.576
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		172.205.073.670	301.159.855.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	4.888.477.945.120	9.265.112.433.496
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.862.077.061.990	9.243.911.550.366
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		26.400.883.130	21.200.883.130
VI. Tài sản dài hạn khác	260		360.938.323.295	316.700.478.290
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	360.856.598.138	316.526.251.349
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		81.725.157	174.226.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.775.488.062.583	23.360.901.299.197

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.150.634.614.473	4.785.549.601.106
I. Nợ ngắn hạn	310		1.958.556.248.701	4.562.801.756.142
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.080.315.266.322	2.155.132.948.291
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	33.928.503.930	23.832.971.407
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	34.561.196.535	49.146.129.830
4 Phải trả người lao động	314		122.867.154.335	166.763.065.620
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	34.328.541.976	70.054.625.219
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	4.190.289.268	81.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	223.872.766.063	1.726.894.460.995
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	356.181.169.491	285.360.972.657
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	8.780.487.986	10.409.877.875
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.530.872.795	75.125.704.248
II. Nợ dài hạn	330		192.078.365.772	222.747.844.964
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	519.599.968	519.599.968
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	18.450.579.803	10.049.148.328
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	34.308.069.755	35.081.062.240
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	137.123.008.256	175.179.428.259
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.677.107.990	1.918.606.169
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.624.853.448.110	18.575.351.698.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	22.617.069.249.603	18.553.773.885.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.796.362.818	190.786.505.622
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(117.090.027.796)	(385.649.418.559)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.603.992.727	6.996.802.792
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		73.005.501.907	65.358.701.422
6 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.195.412.230.540	4.992.895.378.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.351.714.466.544	(146.536.672.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.843.697.763.996	5.139.432.050.994
8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	226.514.640.500
9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		168.341.189.407	168.871.274.946
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.784.198.507	21.577.812.374
1 Nguồn kinh phí	432		(13.613.634.082)	(5.243.123.125)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		21.397.832.589	26.820.935.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		24.775.488.062.583	23.360.901.299.197

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyển

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.684.883.155.264	4.177.079.301.367
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.967.078.193	4.077.389.129
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.681.916.077.071	4.173.001.912.238
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.322.339.367.159	3.697.596.310.461
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		359.576.709.912	475.405.601.777
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	257.073.766.080	106.142.955.096
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	18.048.678.077	46.383.207.171
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.368.690.202	42.525.688.576
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.762.734.375.421	3.520.755.998.968
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	126.873.022.145	187.047.812.952
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	327.064.862.528	296.349.950.213
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.907.398.288.663	3.572.523.585.505
12 Thu nhập khác	31	VI.6	7.832.485.779	86.955.280.447
13 Chi phí khác	32	VI.7	10.940.023.521	17.661.303.876
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.107.537.742)	69.293.976.571
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4.904.290.750.921	3.641.817.562.076
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.232.766.340	35.766.020.795
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		4.876.057.984.581	3.606.051.541.282
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.843.697.763.996	3.576.294.089.210
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		32.360.220.585	29.757.452.072
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.645,17	2.691,37

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Q.Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyền

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Từ 24/01/2017

đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.904.290.750.921	3.641.817.562.076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		210.741.040.447	188.949.838.579
- Các khoản dự phòng	03		(13.271.908.518)	(866.937.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(881.441.246)	(157.714.891)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.019.808.141.501)	(3.626.898.954.064)
- Chi phí lãi vay	06		15.368.690.202	42.525.688.576
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.739.264.452)	(3.894.630.815)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.699.725.853	241.474.851.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.053.790.405.758	1.786.498.011.656
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		367.067.339.106	(130.156.531.748)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.556.321.524.813)	(484.465.196.611)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.687.786.695)	26.606.953.702
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		14.049.374.282	25.018.623.190
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.441.275.729)	(42.512.976.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.411.741.656)	(36.902.888.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.165.892.231	91.420.763.159
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(60.031.899.990)	(90.650.238.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.105.121.491.653)	1.386.331.371.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.215.603.938)	(195.546.468.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.231.030.908	28.280.573.337
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.359.202.132.075)	(783.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.572.920.000.000	733.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	22.315.040.810
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.518.471.372.432	435.069.349.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.605.004.667.327	240.618.494.850

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.206.594.767.144	1.158.499.236.938
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.181.766.588.265)	(1.244.507.187.098)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(517.685.994.068)	(2.145.100.992.301)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(492.857.815.189)</i>	<i>(2.231.108.942.461)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.007.025.360.485	(604.159.076.278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		2.488.042.051.083	3.798.608.412.136
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		176.207.629	1.845.056
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	3.495.243.619.197	3.194.451.180.914

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 08 ngày 31/8/2018 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCNP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rô moóc và bán rô moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa | - Địa chỉ: Tổ 34, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống. |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp. |
| 11. Viện Công nghệ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm. |
| 12. Công ty Veam Korea (**) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam. |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (***) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, TP. Vinh, Nghệ An- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%- Quyền biểu quyết: 55,01%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cầu kiện kim loại. |

(*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%.

(**) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(***) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 6,01%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 1. Công ty CP Nakycos | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại. |
| 2. Công ty CP Cơ khí An Giang | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. |
| 3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng. |
| 4. Công ty Honda Việt Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ. |
| 5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ. |
| 6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô. |
| 7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,38%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại. |

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 0,92%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An | - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam | - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức | - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 01 năm 2017 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/09/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư

Thời gian khấu hao <năm>

Quyền sử dụng đất

Không trích khấu hao

Cơ sở hạ tầng

03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea từ đơn vị tiền tệ là đồng Won sang VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	357.311.668.657	622.911.931.202
Tiền mặt	10.663.093.842	12.291.090.154
Tiền gửi ngân hàng	346.645.968.827	610.620.841.048
Tiền đang chuyển	2.605.988	-
Các khoản tương đương tiền	3.137.931.950.540	1.865.130.119.881
Cộng	3.495.243.619.197	2.488.042.051.083

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.136.065.126.163	371.860.298.453	2.141.679.408.160	375.087.632.604
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535	104.602.688.637	93.891.781.164
Công ty CP NAKYCO	1.887.440.287	973.720.144	1.887.440.287	60.000.000
Công ty CP Nguyên Gia Phát	-	-	62.326.806.392	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Hòa Phúc	35.068.374.000	-	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Vận tải ô tô Tiến Phát	17.466.603.850	-	333.042.141.200	-
Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	-	-	170.612.527.200	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	5.865.750.000	-	60.463.161.219	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	80.258.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230
Công ty TNHH TM & Vật tư Công Nghiệp	15.580.376.009	15.580.376.009	15.592.376.009	15.592.376.009
Công ty TNHH Thép Kim Sơn	11.475.719.911	11.475.719.911	11.475.719.911	11.475.719.911
Công ty CP XNK Đông Dương	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555
Công ty CP ĐĐT & PT Công Nghệ Việt Nam	6.191.709.002	6.191.709.002	6.216.709.002	6.216.709.002
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Thăng Lợi	4.022.607.218	4.022.607.218	4.052.607.218	4.052.607.218
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Hải Đăng	9.623.007.211	9.623.007.211	9.693.007.211	9.693.007.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP SX và TM Tùng Khánh	8.676.275.796	-	9.247.938.896	
Công ty CP XD DV NN và PTNT Nghệ	1.846.788.322	1.838.274.036	1.896.788.322	1.838.274.036
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đăng Khánh	33.749.742.704		40.566.674.703	
Công ty TNHH TM và DV Đăng Khánh - CN Đồng Nai	31.915.669.323		46.961.258.709	
Công ty TNHH Thanh Phong	9.995.722.138		9.229.707.780	
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Cường	8.653.465.863		6.760.383.558	
Công ty Honda Việt Nam	25.146.522.470		24.883.560.678	
Công ty CP KS và Vật liệu luyện kim Lào Cai	-		121.165.295.213	
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	6.399.800.000		185.043.943.772	
Công ty Honda Việt Nam	29.033.322.970		30.802.223.733	
Hanwa Co., Ltd Japan	11.146.602.175		12.252.602.028	
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	8.062.034.902		11.052.078.374	
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	6.435.584.128		6.085.304.068	
Công ty Honda Việt Nam	27.480.760.036		31.150.984.789	
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	14.942.473.190		14.867.070.909	
Công ty Ô tô TMT	414.879.741		17.530.052.641	
Công ty CP KD DA Sơn Hà	5.566.661.792		4.238.597.624	
Công ty TNHH Đầu tư và PT Đô thị Gia Lâm	19.850.941.809		-	
Công ty CP XD và XNK Sông Đà VT	4.416.841.747	3.763.326.036	6.251.251.747	3.763.326.036
Công ty TNHH Sản phẩm CN Toshiba Asia	9.348.589.839		6.427.990.498	
Công ty Honda Việt Nam	32.577.730.022		33.009.890.013	
Các đối tượng khác	449.799.904.908	34.968.334.086	553.958.339.554	40.171.545.752
b) Dài hạn	79.244.654.434	-	2.782.276.434	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	76.512.530.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.732.124.434	-	2.782.276.434	-
Cộng	1.215.309.780.597	371.860.298.453	2.144.461.684.594	375.087.632.604

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	30/09/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	610.000.000.000	610.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	380.000.000.000	380.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	350.000.000.000	350.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt MB	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN quận 4	30.587.041.849	30.587.041.849	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	255.000.000.000	255.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	137.000.000.000	137.000.000.000	138.000.000.000	138.000.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	286.045.090.226	286.045.090.226	110.000.000.000	110.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	70.000.000.000	70.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Bắc Hà	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Chương Dương	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Gia Định	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1

Cộng	12.516.904.273	12.516.904.273	13.016.904.273	13.016.904.273
	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	14.470.000.000	14.470.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	5.240.619.036.348	5.240.619.036.348	2.152.016.904.273	2.152.016.904.273

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên

	30/09/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	
Công ty CP Nakycor	10.550.698.651	1.867.475.630	10.751.602.151	3.428.214.054	
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	29.843.139.696	23.823.075.776	33.459.678.785	
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	10.312.208.791	9.467.051.066	10.010.552.251	
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	3.513.082.882.759	3.858.201.821.701	7.460.085.062.680	
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	689.138.132.203	287.776.054.812	771.158.217.116	
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	549.744.007.179	374.904.000.000	899.304.321.894	
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	22.976.302.104	19.363.809.652	20.632.589.958	
Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà	-	-	720.000.000	720.000.000	
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.112.913.628	45.112.913.628	45.112.913.628	
Cộng	1.130.309.031.672	4.862.077.061.990	4.630.120.328.786	9.243.911.550.366	

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
Công ty CP Golden City	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-
Cộng	26.400.883.130	26.400.883.130	21.200.883.130	21.200.883.130

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
<i>Tổng công ty</i>				
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	6.300.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	130.502.193.280	36.321.792.229	87.509.054.879	37.025.792.229
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Thép đặc biệt Sengli Việt nam	10.928.500.000	-	-	-
Tech Wood International Ltd	-	-	10.093.978.084	-
JC Horizon Ltd	6.871.792.846	-	-	-
Các đối tượng khác	52.414.255.101	-	529.504.826.853	-
Cộng	225.923.691.227	49.421.792.229	652.314.809.816	50.125.792.229

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.758.359.550.525	-	236.130.718.968	-
Phải thu về cổ phần hóa	7.981.368.640	-	7.766.368.640	-
Bảo hiểm xã hội	258.167.660	-	519.228.149	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	3.519.504.930.356	-	35.779.412.610	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Công ty CP NAKYCO	2.053.165.762	-	1.791.464.706	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty Honda Việt Nam	3.370.905.372.933	-	-	-
Công ty Ford Việt Nam	112.558.443.757	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	118.751.848.198	-	91.897.378.234	-
Viện NC TK chế tạo máy NN-số liệu bàn giao từ NM sản Yên Thành	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-
Tạm ứng	22.341.875.849	-	8.529.703.448	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.045.624.245	-	11.974.729.511	-
Phải thu khác	87.475.735.577	-	79.663.898.376	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	109.458.330.389	-	113.295.782.395	-
Ký cược, ký quỹ	703.900.000	-	700.900.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	105.956.524.823	-	109.956.524.823	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501		6.110.888.501	
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000		15.000.000.000	
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-		1.000.000.000	
Phải thu khác	2.797.905.566	-	2.638.357.572	-
Cộng	3.867.817.880.914	-	349.426.501.363	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng tồn kho	4.227.014.605	4.499.517.282
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	4.824.296.554	5.096.799.231

7. Hàng tồn kho	30/09/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.427.891.118	-	14.987.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	252.757.965.402	6.863.193.776	292.619.729.005	6.863.193.776
Công cụ, dụng cụ	33.964.247.538	-	44.509.002.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.263.324.732	-	192.864.630.248	-
Thành phẩm	1.806.046.601.401	21.063.603.843	2.235.911.560.385	11.442.352.725
Hàng hoá	257.086.488.746	-	244.359.943.673	25.075.964.989
Hàng gửi đi bán	570.699.410.733	13.158.045.358	536.006.162.928	14.875.866.044
Cộng	3.191.245.929.670	41.084.842.977	3.561.258.937.141	58.257.377.534

8. Chi phí trả trước	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	11.294.441.049	9.046.595.038
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	81.499.999	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.347.420.894	2.821.283.537
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	974.568.067	765.431.354
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	473.223.115	159.404.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.417.728.974	5.273.308.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	360.856.598.138	316.526.251.349
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	35.972.552.724	22.366.133.623
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	2.060.882.713	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	11.550.808.308	17.144.528.853
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.025.142.729	4.339.813.995
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	83.517.164	334.068.650
Tiền thuê đất	21.118.641.936	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	530.972.192	930.430.529
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	23.252.628.929	25.345.365.530
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.516.576.313	4.588.018.545
Giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa doanh nghiệp	160.634.790	-
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	1.512.611.578	5.940.571.397
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	35.621.345.573	36.311.212.916
Chi phí khác	219.182.681.582	182.230.812.160
Cộng	372.151.039.187	325.572.846.387

9. Tài sản dở dang	30/09/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
Dự án máy kéo 4B (*)	61.973.157.026	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	-	47.525.971.818
Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ	9.371.879.770	8.893.493.162
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	47.834.927.590	41.332.358.517
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	22.943.144.358	-
Dây chuyền xe bus	3.110.923.371	3.063.715.189
Chi phí mua thiết bị gia công thân máy trục khuỷu, trục cam	-	92.752.727.271
Dự án ĐT chiều sâu và nâng cao năng lực sx động cơ diesel và máy kéo nhỏ	-	1.256.673.701
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	26.971.041.555	44.361.758.892
Cộng	172.205.073.670	301.159.855.576

10. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư
Bất động sản cho thuê

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Giá trị quyền SD đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	16.082.291.645	1.351.965.392	-	17.434.257.037
Giá trị quyền SD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16.082.291.645	1.351.965.392	-	17.434.257.037
Giá trị còn lại	41.368.437.109			40.016.471.717
Giá trị quyền SD đất	32.719.978.499			32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	8.648.458.610			7.296.493.218

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	1.579.192.859.093	2.599.809.788.743	213.821.833.954	15.168.390.917	11.610.440.074	4.419.603.312.782	
Mua trong kỳ	1.757.218.111	189.221.915.189	3.925.901.851	312.775.637	1.154.110.000	196.371.920.788	
Đầu tư XD CB hoàn thành	646.785.064	45.936.996.707	-	215.637.320	-	46.799.419.091	
Tăng khác	38.665.388	1.218.008.313	-	-	-	1.256.673.701	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.739.156.767)	(3.588.865.965)	-	-	(7.328.022.732)	
Giảm khác	(343.646.190)	(1.291.783.772)	(3.859.618.276)	(136.504.182)	-	(5.631.552.420)	
Số dư ngày 30/09/2018	1.581.291.881.466	2.831.155.768.413	210.267.864.302	15.546.075.215	12.764.550.074	4.651.026.139.471	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	639.822.481.628	1.345.812.136.037	126.724.073.184	12.514.530.286	7.910.872.920	2.132.784.094.055	
Khấu hao trong kỳ	52.056.957.713	170.339.339.972	15.414.046.808	960.059.278	1.007.676.871	239.778.080.642	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.435.793.298)	(2.787.147.974)	-	-	(6.222.941.272)	
Giảm khác do phân loại	(28.997.473)	(32.271.455)	(332.865)	-	-	(61.601.793)	
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(31.386.222)	(14.141.481)	-	(45.527.703)	
Giảm khác	(45.963.610)	(827.193.208)	(3.477.250.877)	(71.818.182)	(1.078.099)	(4.423.303.976)	
Số dư ngày 30/09/2018	691.804.478.258	1.511.856.218.048	135.842.002.054	13.388.629.901	8.917.471.692	2.361.808.799.953	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	939.370.377.465	1.253.997.652.706	87.097.760.770	2.653.860.631	3.699.567.154	2.286.819.218.727	
Tại ngày 30/09/2018	889.487.403.208	1.319.299.550.365	74.425.862.248	2.157.445.314	3.847.078.382	2.289.217.339.518	

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	8.731.573.802	13.040.524.325	84.500.000	78.236.680.331
Mua trong kỳ	-	-	1.487.965.540	-	-	1.487.965.540
Tăng khác do phân loại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác do phân loại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	10.219.539.342	13.040.524.325	84.500.000	79.724.645.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	11.755.985.295	6.928.132.331	11.490.457.889	46.262.075	32.015.837.590
Khấu hao trong kỳ	-	547.583.946	464.611.602	581.274.915	4.749.894	1.598.220.357
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng khác do phân loại	-	-	-	-	4.636.796	4.636.796
Giảm khác (*)	-	-	(4.636.796)	-	-	(4.636.796)
Số dư ngày 30/09/2018	1.795.000.000	12.303.569.241	7.388.107.137	12.071.732.804	55.648.765	33.614.057.947
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	-	42.829.096.909	1.803.441.471	1.550.066.436	38.237.925	46.220.842.741
Tại ngày 30/09/2018	-	42.281.512.963	2.831.432.205	968.791.521	28.851.235	46.110.587.924

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH TM Lộc	6.811.124.613	6.811.124.613	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	663.742.613.112	663.742.613.112	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty TNHH Hùng Cường	9.593.249.699	9.593.249.699	2.033.514.876	2.033.514.876
Công ty TNHH Cường Đại	14.914.383.570	14.914.383.570	14.313.560.440	14.313.560.440
Công ty SX TM Nguyễn Phát	5.978.845.620	5.978.845.620	5.580.359.620	5.580.359.620
Công ty TNHH Thành Niên	2.166.093.523	2.166.093.523	4.330.837.016	4.330.837.016
DNTN Đức Hợp kim Phương Anh	3.403.151.224	3.403.151.224	5.959.633.716	5.959.633.716
Công ty TNHH Tuyết Nga	108.400.000	108.400.000	30.608.400.000	30.608.400.000
Area East Corporation	-	-	22.235.349.875	22.235.349.875
Gohsyu Corporation	6.250.640.405	6.250.640.405	2.370.005.529	2.370.005.529
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	5.167.144.305	5.167.144.305	4.010.067.240	4.010.067.240
Công ty CP SXKD vật tư thiết bị công nghiệp	24.392.808.055	24.392.808.055	23.001.702.680	23.001.702.680
Công ty TNHH Linh Trung	3.079.796.551	3.079.796.551	5.685.689.117	5.685.689.117
Công ty CP thương mại CITICOM	4.414.135.832	4.414.135.832	6.277.562.201	6.277.562.201
Công ty TNHH TM Tổng hợp Nam Việt	794.167.440	794.167.440	3.019.298.889	3.019.298.889
Công ty TNHH Đầu tư XNK Nam Việt	678.888.926	678.888.926	5.124.075.386	5.124.075.386
Công ty TNHH SX CK Chính xác Thiên Bình	4.895.139.810	4.895.139.810	4.069.701.623	4.069.701.623
Công ty TNHH Phú An Thịnh	5.008.047.554	5.008.047.554	5.645.740.066	5.645.740.066
Công ty CP KD DA Sơn Hà	17.652.865.886	17.652.865.886	10.327.676.030	10.327.676.030
Công ty TNHH Đại Việt	138.820.000	138.820.000	1.411.776.300	1.411.776.300
Công ty CP CK Gang thép	2.573.748.661	2.573.748.661	2.892.303.971	2.892.303.971
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	14.450.429.840	14.450.429.840	13.892.465.840	13.892.465.840
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.296.596.812	8.296.596.812	12.939.084.618	12.939.084.618
Các đối tượng khác	273.354.174.884	273.354.174.884	304.237.435.069	304.237.435.069
Cộng	1.080.315.266.322	1.080.315.266.322	2.155.132.948.291	2.155.132.948.291

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14 Người mua trả tiền trước	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	33.928.503.930	23.832.971.407
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP đầu tư Everland	2.525.100.000	861.000.000
Ipax Corporation	260.863.476	521.713.716
Công ty CP PT thể thao Mỹ Trì	-	2.351.831.256
Công ty CP Đá ốp lát Hoàng Gia	1.260.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và PT Nhà Hà Nội số 30.7	3.501.694.150	-
Công ty CP Khoáng sản Sông Bình	1.047.200.000	-
Các đối tượng khác	24.388.085.863	19.152.865.994
b) Dài hạn	519.599.968	519.599.968
Cộng	34.448.103.898	24.352.571.375
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	4.211.500.242	3.002.648.945
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.549.407	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	829.929.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.126.175.696	13.266.858.388
Thuế thu nhập cá nhân	4.307.408.124	5.096.938.044
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.591.728.091	1.142.408.227
Các loại thuế khác	4.707.590.375	25.805.246.544
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	566.244.600	2.100.000
Cộng	34.561.196.535	49.146.129.830
b) Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra	8.287.747	49.882.272
Thuế xuất, nhập khẩu	682.556.311	599.787.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.638.496.399	19.600.203.774
Thuế thu nhập cá nhân	18.140.649	43.914.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	64.374.586	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	37.399.191	16.800.786
Cộng	20.449.254.883	20.310.588.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16 Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	34.328.541.976	70.054.625.219
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	8.134.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1.194.750.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	18.823.039.461	40.810.087.893
Trích trước chi phí lương tháng 13	2.804.687.069	1.285.652.750
Chi phí lãi vay	515.409.919	403.874.636
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	2.091.960.614	646.565.140
Trích trước chi phí phép năm phải trả	-	796.218.100
Chi phí phải trả khác	1.959.444.913	8.940.476.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	34.328.541.976	70.054.625.219

17 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.190.289.268	81.000.000
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	10.000.000	81.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.180.289.268	-
b) Dài hạn	18.450.579.803	10.049.148.328
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	1.894.602.881
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	7.945.454.531	8.154.545.447
Doanh thu nhận trước làm thùng xe ô tô	10.505.125.272	-
Cộng	22.640.869.071	10.130.148.328

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	223.872.766.063	1.726.894.460.995
Tài sản thừa chờ xử lý	158.870.325	307.828.158
Phải trả về cổ phần hoá	11.764.420.622	1.511.339.844.102
Kinh phí công đoàn	4.188.845.792	7.134.782.735
Bảo hiểm xã hội	1.696.618.255	131.767.458
Bảo hiểm y tế	328.709.579	49.482.590
Bảo hiểm thất nghiệp	375.643.970	40.909.089
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.053.832.522	6.042.583.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.820.649.630	-
Phải trả phải nộp khác	197.485.175.368	201.847.263.726
Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần	399.693.358	527.904.966
Công ty Cổ phần Golden City	68.000.000.000	64.600.000.000
Cổ tức phải trả	30.833.333	-
Chi phí lãi vay phải trả	334.692.548	1.476.953.820
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	86.730.000.000	85.600.000.000
Phải trả khác	41.989.956.129	49.642.404.940
b) Dài hạn	34.308.069.755	35.081.062.240
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.308.069.755	35.051.062.240
Phải trả dài hạn khác	-	30.000.000
Cộng	258.180.835.818	1.761.975.523.235

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

19 Dự phòng phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	8.638.735.490	8.638.735.490
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	102.061.728	1.771.142.385
Chi phí dự phòng khác	39.690.768	-
Cộng	8.780.487.986	10.409.877.875

(*) Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ là do Công ty CP Cơ khí Phổ Yên ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018				Trong năm				01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	356.181.169.491	356.181.169.491			1.218.764.617.755	1.147.944.420.921	285.360.972.657		285.360.972.657	
<i>Tiền VND</i>	348.544.472.048	348.544.472.048			1.177.692.854.084	1.090.931.480.063	261.783.098.027		261.783.098.027	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000			-	-	4.000.000		4.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	31.100.000.000		31.100.000.000		-	107.100.000	31.207.100.000		31.207.100.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (1)	5.379.377.562		5.379.377.562		12.418.918.330	7.039.540.768	-		-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	124.888.483.643		124.888.483.643		239.429.770.980	203.760.000.000	89.218.712.663		89.218.712.663	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	-		-		-	17.462.024.270	17.462.024.270		17.462.024.270	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (21)	22.000.000.000		22.000.000.000		22.000.000.000	-	-		-	
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (5)	2.324.500.000		2.324.500.000		-	-	2.324.500.000		2.324.500.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (6)	7.316.903.202		7.316.903.202		288.122.732.471	291.142.004.684	10.336.175.415		10.336.175.415	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	11.677.785.852		11.677.785.852		115.115.439.734	111.474.154.810	8.036.500.928		8.036.500.928	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (9)	16.881.773.105		16.881.773.105		38.952.830.801	25.889.956.586	3.818.898.890		3.818.898.890	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (11)	6.631.722.196		6.631.722.196		48.061.606.300	52.442.106.644	11.012.222.540		11.012.222.540	
Ngân hàng ĐT và Phát triển Thái Nguyên	1.427.416.600		1.427.416.600		-	1.427.416.600	2.854.833.200		2.854.833.200	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - CN Đồng Đô - PGD Tây Hồ Tây (12)	-		-		-	2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000	

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCF

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh (13)	1.285.775.200	1.285.775.200	1.385.775.200	824.236.546	724.236.546	724.236.546
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (14)	62.854.301.198	62.854.301.198	198.381.110.976	172.828.272.997	37.301.463.219	37.301.463.219
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (15)	3.441.396.940	3.441.396.940	75.803.312.332	85.213.851.191	12.851.935.799	12.851.935.799
Các đối tượng khác (16)	51.331.036.550	51.331.036.550	138.021.356.960	118.620.814.967	31.930.494.557	31.930.494.557
Tiền USD	7.636.697.443	7.636.697.443	41.071.763.671	57.012.940.858	23.577.874.630	23.577.874.630
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	7.636.697.443	7.636.697.443	41.071.763.671	57.012.940.858	23.577.874.630	23.577.874.630
b) Vay dài hạn	137.123.008.256	137.123.008.256	1.578.000.000	39.634.420.003	175.179.428.259	175.179.428.259
Tiền VND	135.284.315.131	135.284.315.131	1.578.000.000	37.315.450.003	171.021.765.134	171.021.765.134
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	5.709.667.200	5.709.667.200	-	-	5.709.667.200	5.709.667.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (17)	357.549.993	357.549.993	-	82.450.003	439.999.996	439.999.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	1.578.000.000	1.578.000.000	1.578.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (9)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (18)	9.672.000.000	9.672.000.000	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	3.604.810.000	3.604.810.000	-	2.233.000.000	5.837.810.000	5.837.810.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (19)	114.362.287.938	114.362.287.938	-	25.000.000.000	139.362.287.938	139.362.287.938
Tiền USD	1.838.693.125	1.838.693.125	-	2.318.970.000	4.157.663.125	4.157.663.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (20)	1.838.693.125	1.838.693.125	-	2.318.970.000	4.157.663.125	4.157.663.125
Cộng	493.304.177.747	493.304.177.747	1.220.342.617.755	1.187.578.840.924	460.540.400.916	460.540.400.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000	186.177.542.163	(413.228.013.559)	10.003.241.502	(249.636.417.889)	226.594.278.890	13.047.910.631.107	
Tăng vốn trong năm kỳ trước	-	-	-	-	-	12.915.563.580	12.915.563.580	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.046.110.643.491	-	5.046.110.643.491	
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(3.378.021.022)	-	-	(3.378.021.022)	
Tăng khác	-	37.108.745.506	51.713.519.256	371.582.312	285.497.432.576	-	374.691.279.650	
Kết chuyển vốn theo quy định	-	(32.499.782.047)	(24.134.924.256)	-	-	(40.538.390)	(56.675.244.693)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(29.442.565.599)	-	(29.442.565.599)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.804.244.880)	-	(52.804.244.880)	
Giảm khác	-	-	-	-	(6.829.468.705)	(12.954.663.580)	(19.784.132.285)	
Số dư ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.319.543.909.349	
Số dư ngày 01/01/2018	13.288.000.000.000	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.319.543.909.349	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.876.057.984.581	-	4.876.057.984.581	
Tăng khác	-	-	268.559.390.763	-	-	-	268.559.390.763	
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(392.810.065)	-	-	(392.810.065)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(30.419.000.640)	-	(30.419.000.640)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)	
Giảm khác	-	(187.990.142.804)	-	-	(146.431.130.692)	(226.514.640.500)	(560.935.913.996)	
Số dư ngày 30/09/2018	13.288.000.000.000	2.796.362.818	(117.090.027.796)	6.603.992.727	9.200.447.232.243	-	22.380.757.559.992	

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	797.280.000.000	797.280.000.000
Các cổ đông khác	734.890.340.000	734.890.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(491.656.000.000)	-

21.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.005.501.907	65.358.701.422
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	73.005.501.907	65.358.701.422

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	5.787.129,84	1.394.758,47
EUR	966,40	971,85
JPY	714.535	715.195
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	16.808.941.106	16.808.941.106
Hàng tồn kho	16.808.941.106	16.808.941.106
Tài sản cố định	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.352.451.795.958	3.908.972.121.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.349.974.999	164.287.199.352
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	89.354.265.956	58.375.080.579
Doanh thu hoạt động vận tải	45.993.970.727	41.262.615.445
Doanh thu khác	6.733.147.624	4.182.284.456
Cộng	4.684.883.155.264	4.177.079.301.367

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.219.259.031	1.998.967.266
Chiết khấu thương mại	779.398.662	2.078.421.863
Giảm giá hàng bán	968.420.500	-
Cộng	2.967.078.193	4.077.389.129

3. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.017.318.741.356	3.442.167.112.283
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	174.363.294.800	156.333.978.459
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	86.783.303.624	56.688.493.251
Giá vốn hoạt động vận tải	41.658.023.992	38.627.266.761
Giá vốn khác	2.216.003.387	3.779.459.707
Cộng	4.322.339.367.159	3.697.596.310.461

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	254.343.305.643	74.243.094.679
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.128.950.009
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.838.501.679	4.046.081.613
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	751.589.284	67.568.741
Lãi bán ngoại tệ	130.870.000	54.410.000
Doanh thu tài chính khác	9.499.474	25.602.850.054
Cộng	257.073.766.080	106.142.955.096

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.368.690.202	42.525.688.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.623.756.936	816.803.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	32.667.587
Lỗ bán ngoại tệ	19.725.845	2.514.499.161
Chi phí tài chính khác	36.505.094	493.548.512
Cộng	18.048.678.077	46.383.207.171

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	517.125.006	72.337.242.147
Phế liệu, vật tư thu hồi	146.748.091	498.132.536
Thu nhập từ công nợ không xác định được chủ nợ	4.806.300	-
Thu tiền hoàn thuế	-	2.631.560.857
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	1.530.224.577	-
Các khoản hỗ trợ	1.834.783.085	1.224.710.892
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	31.155.580	-
Thu nhập khác	3.767.643.140	10.263.634.015
Cộng	7.832.485.779	86.955.280.447

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	794.816.680	8.325.474.455
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	8.623.286.046	1.249.650.319
Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	147.612.688	444.692.209
Thuế TNCN của nhà thầu	52.219.373	34.933.758
Chi phí khác	1.322.088.734	7.606.553.135
Cộng	10.940.023.521	17.661.303.876

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	331.233.097.137	296.349.950.213
Chi phí nhân viên quản lý	173.707.326.375	154.961.027.543
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.182.540.612	6.218.266.525
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.351.490.329	10.111.621.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.041.288.294	35.383.700.548
Phân bổ lợi thế thương mại	-	18.277.462
Thuế, phí, lệ phí	6.741.262.328	4.138.440.993
Chi phí dự phòng	3.030.373.855	171.738.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.382.180.894	32.147.065.120
Chi phí bằng tiền khác	49.796.634.450	53.199.812.330
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	126.873.022.145	187.047.812.952
Chi phí nhân viên bán hàng	21.123.168.280	17.141.993.870
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.593.417.381	3.611.361.204
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	319.608.452	568.808.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.460.892.151	2.108.229.517
Chi phí bảo hành	4.185.302.544	16.667.691.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.347.399.355	82.130.320.308
Chi phí bằng tiền khác	38.843.233.982	64.819.408.966
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.168.234.609)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.168.234.609)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Tổng cộng	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.843.697.763.996	3.576.294.089.210
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.843.697.763.996	3.576.294.089.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.645,17	2.691,37

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.206.594.767.144	1.158.499.236.938
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.181.766.588.265	1.244.507.187.098

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty CP Nakycó
 Công ty CP Cơ khí An Giang
 Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Bán hàng	495.695.410.362	45.912.982.840
Công ty CP Nakycos	108.917.556	973.149.520
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.606.473.721	3.169.518.433
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	5.725.656	-
Công ty Honda Việt Nam	968.284.442	746.871.484
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	42.381.573.900	39.253.588.857
Công ty TNHH Ford Việt Nam	694.400.000	694.400.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	108.566.271	65.454.546
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	58.964.150	60.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	950.000.000
Mua hàng	41.070.972.498	170.388.764.713
Công ty CP Nakycos	8.844.000	315.463.700
Công ty CP Cơ khí An Giang	52.863.637	50.000.000
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	68.133.909	980.974.766
Công ty CP Matexim Hải Phòng	69.907.016	107.627.565.947
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	40.871.223.936	61.414.760.300

c) Số dư với các bên liên quan

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	218.654.265.590	232.683.776.570
Công ty CP Nakycos	1.940.372.287	1.890.155.287
Công ty CP Cơ khí An Giang	279.111.088	289.627.096
Công ty Honda Việt Nam	114.345.734.700	119.937.210.120
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	6.493.840.980	5.693.711.430
Công ty TNHH Ford Việt Nam	152.768.000	76.384.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	302.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	49.500.000	-
Trả trước cho người bán	130.257.245.349	94.403.637.839
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	87.509.054.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Nakycos	81.398.580	94.582.960
Phải thu về hỗ trợ vốn	105.956.524.823	109.956.524.823
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty CP Nakycos	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	3.519.504.930.356	35.779.412.610
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycos	2.053.165.762	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Honda Việt Nam	3.370.905.372.933	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	112.558.443.757	-
Phải thu khác	113.533.308.167	1.452.509.405
Công ty CP Nakycos	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Ford Việt Nam	112.558.443.757	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	23.511.405
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	8.086.108	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	831.844.000	1.328.998.000
Phải trả người bán	529.399.896	650.028.573
Công ty CP Nakycos	86.875.500	175.223.100
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	229.118.168	83.017.250
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	178.381.995
Người mua trả tiền trước	630.376.024	489.632.894
Công ty CP Cơ khí An Giang	630.376.024	489.632.894

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trần Anh Sơn

Q. Tổng Giám đốc



Ngô Văn Tuyền